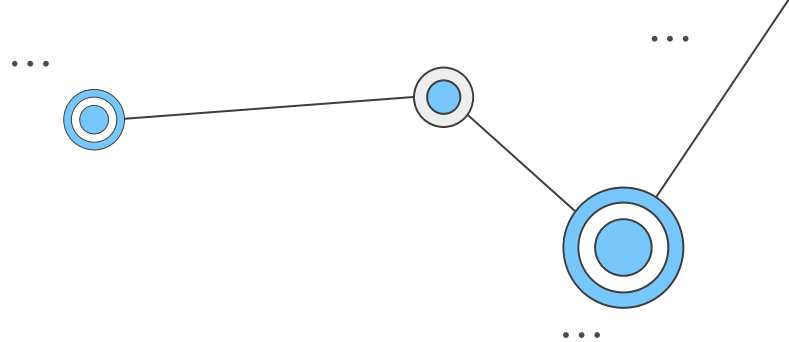
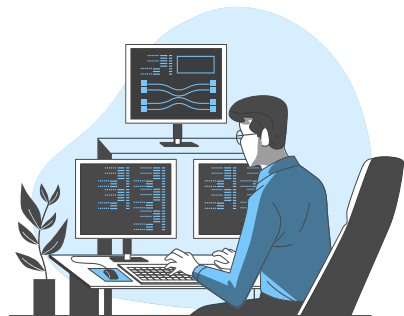


# HTML



## Khóa học Backend

### Bài 02: Học HTML cơ bản (Tiết 2)



# Nội dung

01  
...

Thẻ video

02  
...

Thẻ audio

03  
...

Thẻ table

04  
...

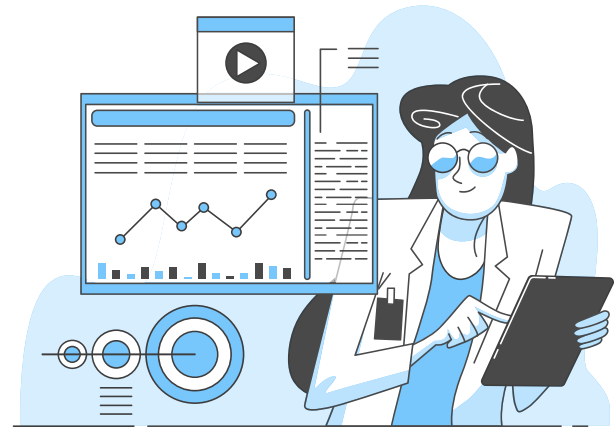
Thẻ ul, ol, li

05  
...

Phân biệt: block và inline

06  
...

Form





# 01

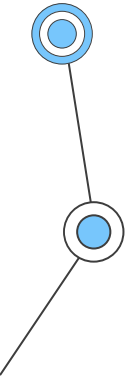
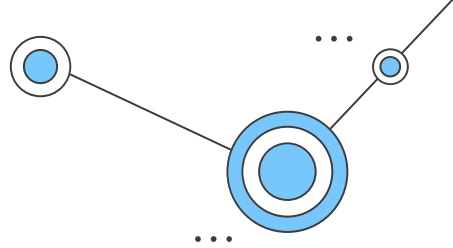
**Thẻ video**



# 01. Thẻ video

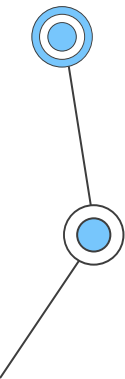
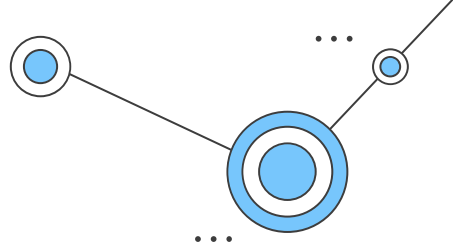
- Là thẻ để nhúng video vào trang web.
- Trong thẻ video có thẻ <source> để chứa đường dẫn file video.
- Cú pháp:

```
<video width="320" height="240" controls>  
  <source src="movie.mp4" type="video/mp4">  
</video>
```



# 01. Thẻ video

- **Thuộc tính thẻ video:**
  - **width/height:** Chiều rộng và chiều cao của video.
  - **controls:** Thanh điều khiển (như: bật, tạm dừng, âm lượng).
  - **loop:** Lặp lại.
  - **autoplay:** Tự động phát.
  - **muted:** Tắt tiếng.
- **Thuộc tính thẻ source:**
  - **src:** Đường dẫn file.
  - **type:** Kiểu video (mp4, ogg, webm).





# 02

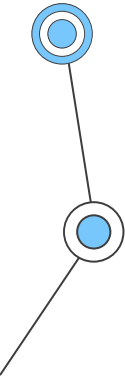
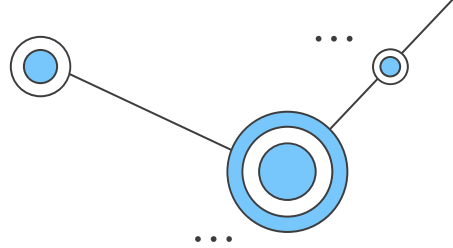
Thẻ audio



## 02. Thẻ audio

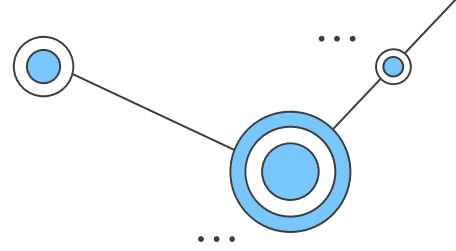
- Là thẻ để nhúng audio vào trang web.
- Trong thẻ audio có thẻ <source> để chứa đường dẫn file audio.
- Cú pháp:

```
<audio controls>  
  <source src="audio.mp3" type="audio/mpeg">  
</audio>
```



## 02. Thẻ audio

- **Thuộc tính thẻ audio:**
  - **controls:** Thanh điều khiển (như: bật, tạm dừng, âm lượng).
  - **loop:** Lặp lại.
  - **autoplay:** Tự động phát.
  - **muted:** Tắt tiếng.
- **Thuộc tính thẻ audio:**
  - **src:** Đường dẫn file.
  - **type:** Kiểu audio (mpeg - là mp3, ogg, webm, wav).







# 03

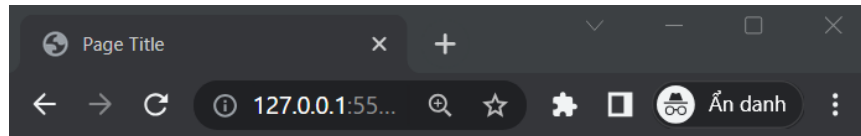
Thẻ table



### 03. Thẻ table

- Là thẻ dùng để chèn bảng vào trang web.
- Cú pháp:

```
<table>
  <thead>
    <tr>
      <th>Hàng 1 Cột 1</th>
      <th>Hàng 1 Cột 2</th>
      <th>Hàng 1 Cột 3</th>
    </tr>
  </thead>
  <tbody>
    <tr>
      <td>Hàng 2 Cột 1</td>
      <td>Hàng 2 Cột 2</td>
      <td>Hàng 2 Cột 3</td>
    </tr>
  </tbody>
</table>
```



Hàng 1 Cột 1	Hàng 1 Cột 2	Hàng 1 Cột 3
Hàng 2 Cột 1	Hàng 2 Cột 2	Hàng 2 Cột 3

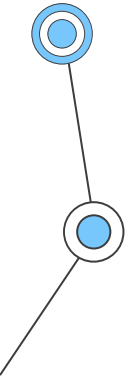
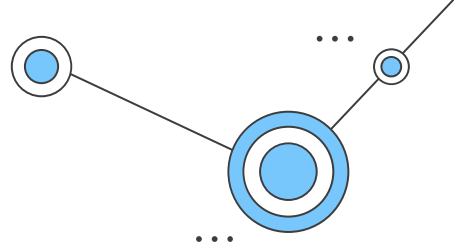
```
<!-- Thêm CSS cho dễ nhìn -->
<style>
  table, th, td {
    border: 1px solid #ddd;
  }

  th, td {
    padding: 10px;
  }
</style>
```

### 03. Thẻ table

- Ví dụ 1:

STT	Họ tên	SĐT
1	Le Van A	0123456789
2	Le Van B	0123456789



### 03. Thẻ table

- Ví dụ 2:

Hàng 0 Cột 1	Hàng 0 Cột 2	Hàng 0 Cột 3	Hàng 0 Cột 4	Hàng 0 Cột 5
Hàng 1 Cột 1	Hàng 1 Cột 2	Hàng 1 Cột 3	Hàng 1 Cột 4	Hàng 1 Cột 5
			Hàng 2 Cột 4	Hàng 2 Cột 5
			Hàng 3 Cột 4	Hàng 3 Cột 5
	Hàng 5 Cột 2	Hàng 4 Cột 3	Hàng 4 Cột 4	Hàng 4 Cột 5
		Hàng 5 Cột 3	Hàng 5 Cột 4	Hàng 5 Cột 5
			Hàng 6 Cột 4	Hàng 6 Cột 5

## 03. Thẻ table

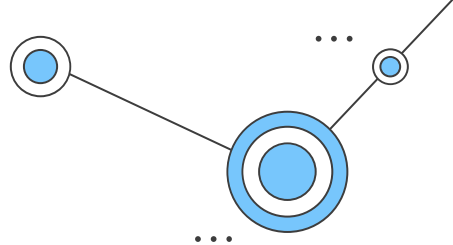
- Ví dụ 3:

Hàng 1 Cột 1	Hàng 1 Cột 2	Hàng 1 Cột 3		
	Hàng 2 Cột 2	Hàng 2 Cột 3		
	Hàng 3 Cột 2			
	Hàng 4 Cột 2	Hàng 4 Cột 3		
	Hàng 5 Cột 2	Hàng 5 Cột 3		
	Hàng 6 Cột 2			
	Hàng 7 Cột 2	Hàng 7 Cột 3	Hàng 7 Cột 4	Hàng 7 Cột 5
	Hàng 8 Cột 2	Hàng 8 Cột 3	Hàng 8 Cột 4	Hàng 8 Cột 5
	Hàng 9 Cột 2	Hàng 9 Cột 3	Hàng 9 Cột 4	Hàng 9 Cột 5
	Hàng 10 Cột 2	Hàng 10 Cột 3	Hàng 10 Cột 4	Hàng 10 Cột 5
	Hàng 11 Cột 2			Hàng 11 Cột 5

# 04

Thẻ ul, ol, li

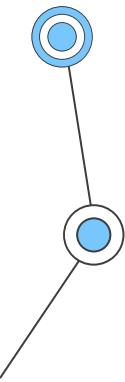
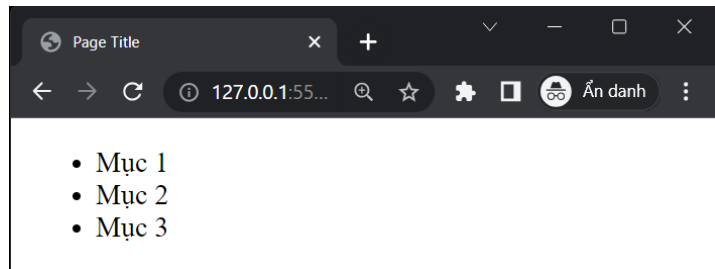
## 04. Thẻ ul, ol, li



- Thẻ `<ul></ul>` (Unordered List - Không sắp xếp)

- Dùng để hiển thị một danh sách.
- Các mục con được **đánh dấu chấm tròn**.
- Cú pháp: `<ul></ul>`
- Trong đó:
  - `<li></li>` (List Item): Một mục trong danh sách

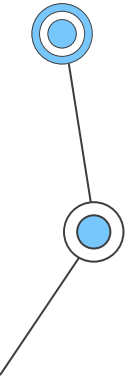
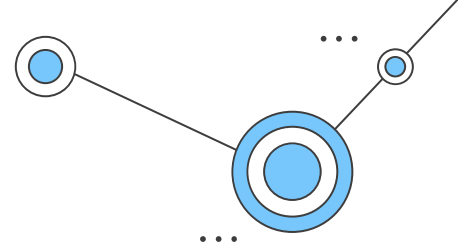
```
<ul>
  <li>Mục 1</li>
  <li>Mục 2</li>
  <li>Mục 3</li>
</ul>
```



## 04. Thẻ ul, ol, li

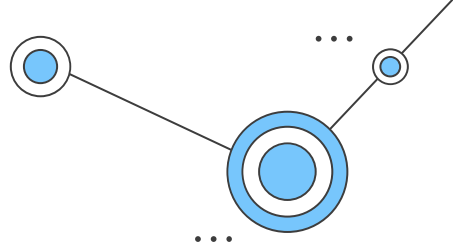
• Ví dụ:

- Mục 1
  - Mục 1 - 1
  - Mục 1 - 2
  - Mục 1 - 3
- Mục 2
- Mục 3





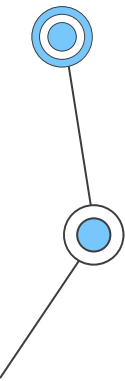
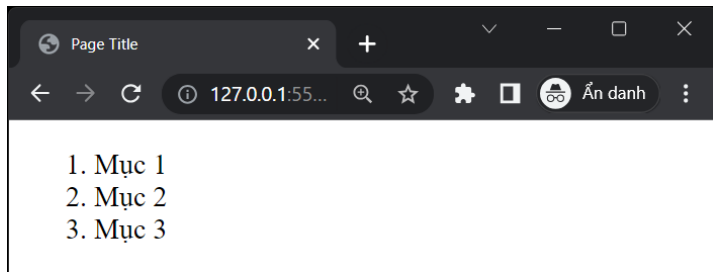
## 04. Thẻ ul, ol, li



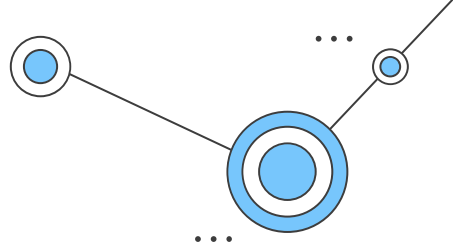
- **Thẻ <ol></ol> (Ordered List - Sắp xếp)**

- Dùng để hiển thị một danh sách.
- Các mục con được **đánh số thứ tự**.
- Cú pháp: **<ol></ol>**
- Trong đó:
  - **<li></li>** (List Item): Một mục trong danh sách

```
<ol>
  <li>Mục 1</li>
  <li>Mục 2</li>
  <li>Mục 3</li>
</ol>
```

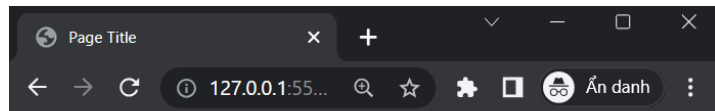


## 04. Thẻ ul, ol, li

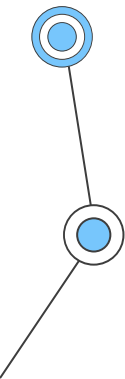


- Thuộc tính **type** của thẻ **ol**:
  - **type="1"**: **Mặc định**. Các mục đánh dạng **số**.
  - **type="A"**: Các mục đánh dạng **chữ hoa**.
  - **type="a"**: Các mục đánh dạng **chữ thường**.
  - **type="I"**: Các mục đánh dạng số **La Mã viết hoa**.
  - **type="i"**: Các mục đánh dạng số **La Mã viết thường**.

```
<ol type="A">
  <li>Mục 1</li>
  <li>Mục 2</li>
  <li>Mục 3</li>
</ol>
```



- A. Mục 1
- B. Mục 2
- C. Mục 3



## 04. Thẻ ul, ol, li

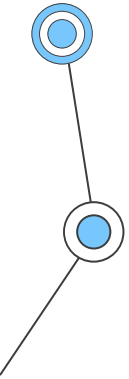
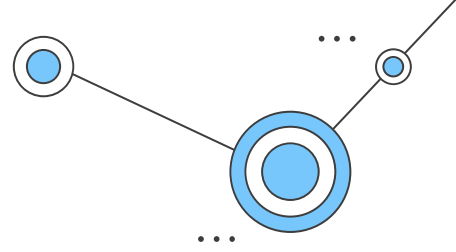
• Ví dụ 1:

1. Mục 1

- Mục 1 - 1
- Mục 1 - 2
- Mục 1 - 3

2. Mục 2

3. Mục 3



## 04. Thẻ ul, ol, li

- Ví dụ 2:

I. Mục 1

A. Mục 1 - 1

B. Mục 1 - 2

II. Mục 2

A. Mục 2 - 1

B. Mục 2 - 2

C. Mục 2 - 3

D. Mục 2 - 4

i. Mục 2 - 4 - 1

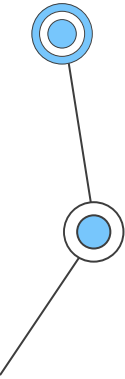
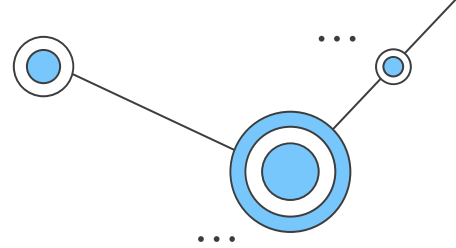
ii. Mục 2 - 4 - 2

iii. Mục 2 - 4 - 3

III. Mục 3

IV. Mục 4

V. Mục 5



# 05

**Phân biệt:  
block và inline**

## 05. Phân biệt: block và inline

- **block (khối)**

- Luôn luôn bắt đầu trên một dòng mới.
- Một số thẻ dạng block:
  - `<div>`
  - `<h1>`, `<h2>`, `<h3>`, `<h4>`, `<h5>`, `<h6>`
  - `<p>`
  - `<ul>`, `<ol>`, `<li>`
  - `<table>`
  - `<form>`

Đoạn văn 1

Đoạn văn 2

Đoạn văn 3

Đoạn văn 4

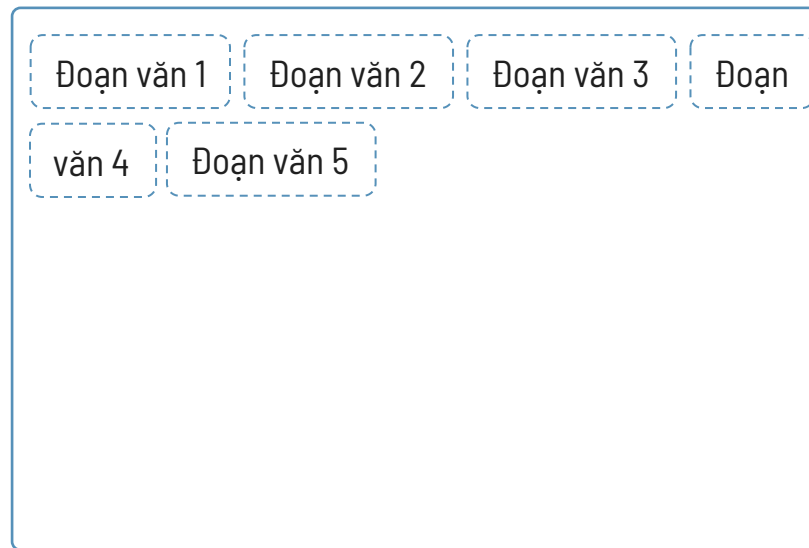
Đoạn văn 5

*Hình ảnh minh họa*

## 05. Phân biệt: block và inline

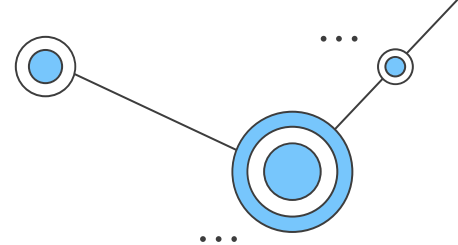
- **inline (nội tuyến - trong hàng)**

- Ở trên cùng một hàng.
- Chỉ xuống dòng khi hết chiều ngang.
- Một số thẻ dạng inline:
  - <a>
  - <b>
  - <i>
  - <img>
  - <input>
  - <label>
  - <select>
  - <span>
  - <textarea>
  - <button>



Hình ảnh minh họa

## 05. Phân biệt: block và inline



- Lưu ý:

```
<!-- Sai -->
<span>
  <p>Nội dung...</p>
</span>
```

Phần tử kiểu inline không được chứa phần tử kiểu block.

```
<!-- Đúng -->
<span>
  <b>Nội dung...</b>
</span>
```

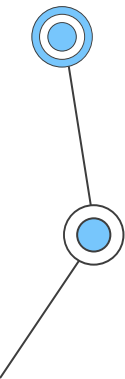
Phần tử kiểu inline chỉ chứa các phần tử kiểu inline, dữ liệu.

```
<!-- Đúng -->
<p>
  <b>Nội dung...</b>
</p>
```

Phần tử kiểu block thì được chứa các phần tử kiểu block, kiểu inline, dữ liệu.

```
<!-- Đúng -->
<a href="">
  <p>Nội dung...</p>
</a>
```

Ngoại lệ: thẻ <a> (kiểu inline) có thể chứa phần tử kiểu block.







06

Form



## 6.1. Form là gì?

- Là một **biểu mẫu** được sử dụng để **thu thập thông tin**.
- Cú pháp: `<form></form>`
- Ví dụ:

```
<form action="">
  <label for="fullName">Họ tên:</label>
  <br />
  <input type="text" id="fullName"
name="full_name" />
  <br />
  <label for="email">Email:</label>
  <br />
  <input type="text" id="email"
name="email" />
  <br />
  <br />
  <input type="submit" value="Gửi" />
</form>
```

Họ tên:

Email:

Gửi

## 6.2. Form Attributes (Thuộc tính của form)

- **action**

- Giá trị là một đường dẫn.
- Xác định nơi nhận giá trị khi gửi.
- Ví dụ:

```
<form  
  action="https://www.w3schools.com/action_page.php"  
>  
  <!-- Code trong này -->  
</form>
```

## 6.2. Form Attributes (Thuộc tính của form)

- **target**

- Chỉ định nơi hiển thị phản hồi sau khi gửi.
- **target="\_self"**: **Mặc định**. Phản hồi hiển thị ở tab hiện tại.
- **target="\_blank"**: Phản hồi hiển thị ở tab mới.
- Ví dụ:

```
<form  
  action="https://www.w3schools.com/action_page.php"  
  target="_blank"  
>  
  <!-- Code trong này -->  
</form>
```

## 6.2. Form Attributes (Thuộc tính của form)

- **method**

- Chỉ định giao thức HTTP sẽ được sử dụng khi gửi dữ liệu biểu mẫu.
- Có 2 phương thức: **GET** và **POST**.
- Phương thức **GET**:
  - Nối dữ liệu biểu mẫu vào URL, theo cặp name/value.
  - KHÔNG BAO GIỜ sử dụng GET để gửi dữ liệu bảo mật.
  - Độ dài của URL bị giới hạn (2048 ký tự).
  - Ví dụ:

```
<form
  action="https://www.w3schools.com/action_page.php"
  method="GET"
>
  <!-- Code trong này -->
</form>
```

## 6.2. Form Attributes (Thuộc tính của form)

- **method**

- Chỉ định giao thức HTTP sẽ được sử dụng khi gửi dữ liệu biểu mẫu.
- Có 2 phương thức: **GET** và **POST**.
- Phương thức **POST**:
  - Dữ liệu gửi đi không hiển thị trên URL.
  - Không có giới hạn về kích thước.
  - Có thể được sử dụng để gửi một lượng lớn dữ liệu.
  - Ví dụ:

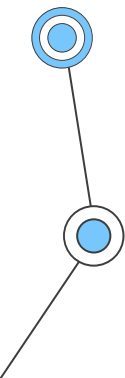
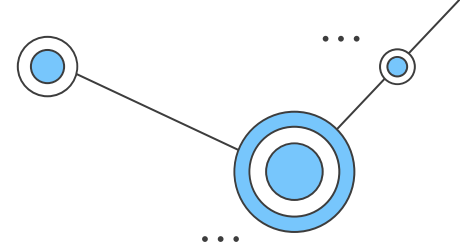
```
<form
  action="https://www.w3schools.com/action_page.php"
  method="GET"
>
  <!-- Code trong này -->
</form>
```

## 6.2. Form Attributes (Thuộc tính của form)

- **autocomplete**

- Tính năng tự động điền.
- Trình duyệt sẽ gợi ý các giá trị mà người dùng đã nhập trước đó.
- Ví dụ:

```
<form  
  action="https://www.w3schools.com/action_page.php"  
  autocomplete="on"  
>  
  <!-- Code trong này -->  
</form>
```

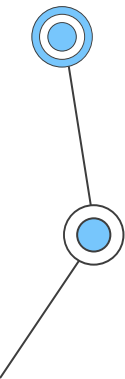
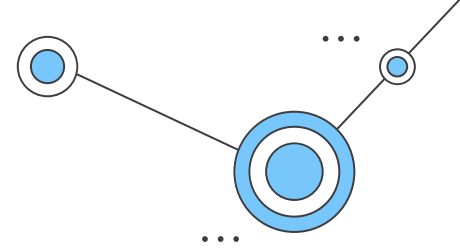


## 6.2. Form Attributes (Thuộc tính của form)

- **novalidate**

- Không cần phải kiểm tra tính chính xác dữ liệu khi gửi đi.
- Ví dụ:

```
<form
  action="https://www.w3schools.com/action_page.php"
  novalidate
>
  <!-- Code trong này -->
</form>
```



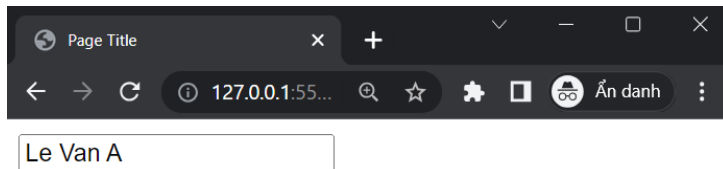


## 6.3. Form Elements (Element trong form)

- **<input>**

- Hiển thị theo nhiều cách, tùy thuộc vào thuộc tính **type**.
- Mặc định type="text".
- Ví dụ:

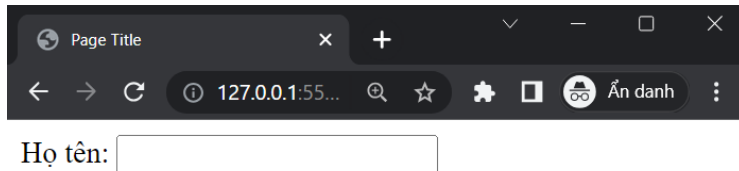
```
<input type="text" name="full_name" />
```



## 6.3. Form Elements (Element trong form)

- **<label>**
  - Xác định nhãn cho element trong biểu mẫu.
  - Để người dùng hiểu hơn về element đó.
  - Thuộc tính **for** của thẻ **<label>** phải bằng thuộc tính **id** của **element** để liên kết chúng lại với nhau.
  - Ví dụ:

```
<label for="fullName">Họ tên:</label>
<input type="text" id="fullName" name="full_name" />
```



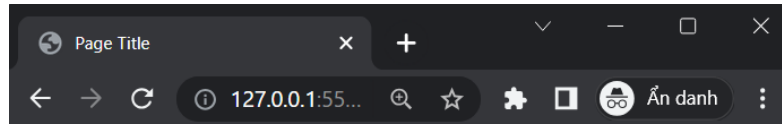
The screenshot shows a web browser window with a single tab titled 'Page Title'. The address bar displays '127.0.0.1:55...'. The browser's toolbar includes navigation buttons (back, forward, refresh), search, star, and extension icons. Below the toolbar, the text 'Họ tên:' is followed by an empty text input field.

## 6.3. Form Elements (Element trong form)

- **<select>**

- Hiển thị dạng danh sách thả xuống (dropdown).
- Các thẻ <option> là các tùy chọn để người dùng có thể chọn.
- Để thay đổi lựa chọn mặc định thì thêm thuộc tính **selected** vào <option> muốn chọn mặc định.
- Ví dụ:

```
<label for="colors">Chọn màu sắc:</label>
<br />
<select id="colors" name="color">
  <option value="yellow">Vàng</option>
  <option value="red">Đỏ</option>
  <option value="green" selected>Xanh lá</option>
  <option value="black">Đen</option>
</select>
```



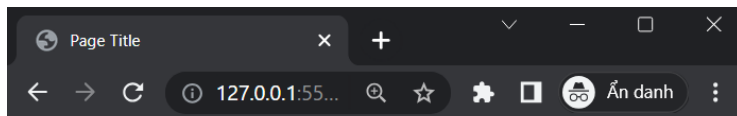
Chọn màu sắc:

Xanh lá ▾

## 6.3. Form Elements (Element trong form)

- **<textarea>**
  - Dùng để nhập **nhiều dòng**.
  - Ví dụ:

```
<label for="note">Ghi chú:</label>  
<br />  
<textarea id="note" name="note"></textarea>
```

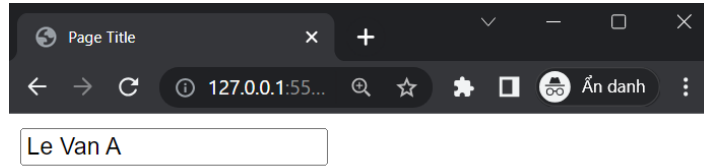


Ghi chú:

## 6.4. Input Types (Kiểu của ô input)

- `<input type="text">`
  - Dùng để nhập **đoạn văn ngắn**.
  - Ví dụ:

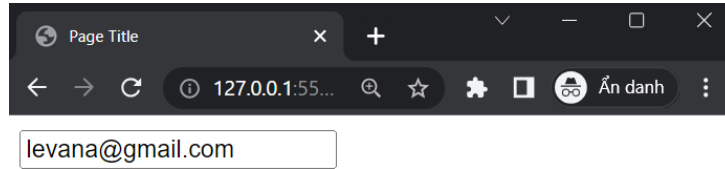
```
<input type="text" />
```



## 6.4. Input Types (Kiểu của ô input)

- `<input type="email">`
  - Dùng để nhập **email**.
  - Ví dụ:

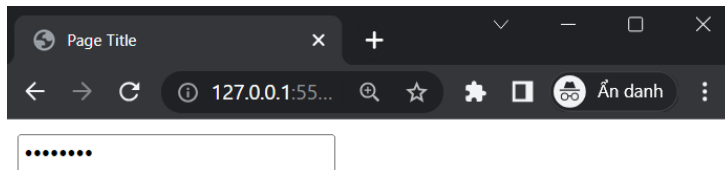
```
<input type="email" />
```



## 6.4. Input Types (Kiểu của ô input)

- `<input type="password">`
  - Dùng để nhập **mật khẩu**.
  - Ví dụ:

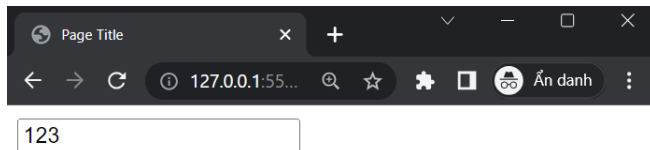
```
<input type="password" />
```



## 6.4. Input Types (Kiểu của ô input)

- `<input type="number">`
  - Dùng để nhập **số**.
  - Không nhập được chữ.
  - Ví dụ:

```
<input type="number" />
```

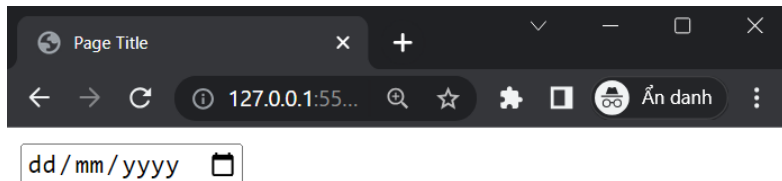




## 6.4. Input Types (Kiểu của ô input)

- `<input type="date">`
  - Dùng để nhập **ngày, tháng, năm**.
  - Ví dụ:

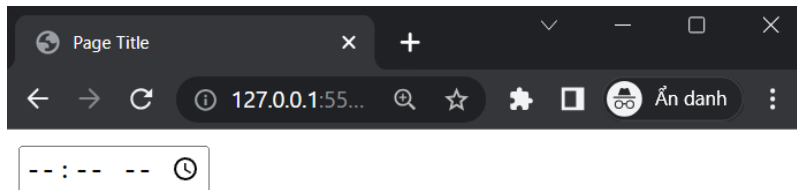
```
<input type="date" />
```



## 6.4. Input Types (Kiểu của ô input)

- `<input type="time">`
  - Dùng để nhập **giờ, phút**.
  - Ví dụ:

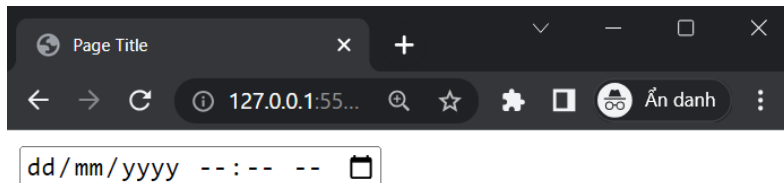
```
<input type="time" />
```



## 6.4. Input Types (Kiểu của ô input)

- `<input type="datetime-local">`
  - Dùng để nhập **ngày, tháng, năm, giờ, phút**.
  - Ví dụ:

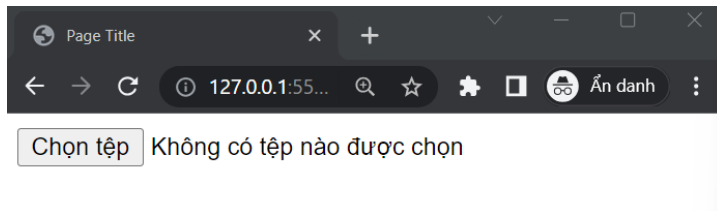
```
<input type="datetime-local" />
```



## 6.4. Input Types (Kiểu của ô input)

- `<input type="file">`
  - Dùng để **tải file lên**.
  - Ví dụ:

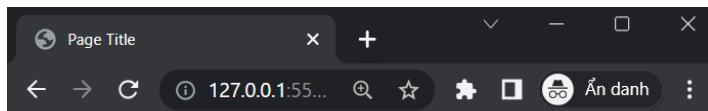
```
<input type="file" />
```



## 6.4. Input Types (Kiểu của ô input)

- `<input type="checkbox">`
  - Các hộp kiểm cho phép người dùng chọn NHIỀU tùy chọn.
  - Ví dụ:

```
<p>Những ngôn ngữ lập trình bạn đã học:</p>
<input type="checkbox" id="ngonNguC" name="language" value="c">
<label for="ngonNguC"> Ngôn ngữ C</label>
<br />
<input type="checkbox" id="ngonNgujava" name="language" value="java">
<label for="ngonNgujava"> Ngôn ngữ Java</label>
<br />
<input type="checkbox" id="ngonNguPhp" name="language" value="php">
<label for="ngonNguPhp"> Ngôn ngữ PHP</label>
```



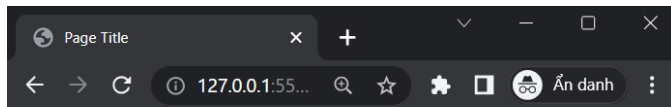
Những ngôn ngữ lập trình bạn đã học:

- ☒ Ngôn ngữ C
- ☒ Ngôn ngữ Java
- ☐ Ngôn ngữ PHP

## 6.4. Input Types (Kiểu của ô input)

- `<input type="radio">`
  - Cho phép người dùng CHỈ chọn MỘT trong số các lựa chọn.
  - Ví dụ:

```
<p>Giới tính:</p>
<input type="radio" id="nam" name="gioiTinh" value="Nam">
<label for="nam">Nam</label>
<br />
<input type="radio" id="nu" name="gioiTinh" value="Nữ">
<label for="nu">Nữ</label>
<br />
<input type="radio" id="khac" name="gioiTinh" value="Khác">
<label for="khac">Khác</label>
```



Giới tính:

- ☒ Nam  
☐ Nữ  
☐ Khác

# Bài tập

- **Link bài tập:** <https://course-back-end.vercel.app/lessons/lesson-2/index.html>

